

## Bản vẽ xây dựng nhà và kiến trúc - Từ vựng

### *Architectural and building drawings - Terminology*

#### 1. Phạm vi và lĩnh vực áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra định nghĩa của một số thuật ngữ chung liên quan đến bản vẽ xây dựng nhà và kiến trúc và một số thuật ngữ thường dùng để miêu tả các loại bản vẽ khác nhau trong lĩnh vực này.

#### 2. Từ vựng

##### 2.1. Thuật ngữ chung

2.1.1. Mặt nhìn : Sự thể hiện trên một mặt phẳng hình ảnh mà một người quan sát đứng tại một điểm xa vô tận và nhìn thẳng theo hướng vuông góc với mặt phẳng, nhìn thấy một ngôi nhà, một chi tiết ngôi nhà hoặc một cấu kiện ngôi nhà.

*Chú thích : Cách thể hiện này tương ứng với cách chiếu song song trục giao sử dụng trong họa hình*

##### 2.1.2. Mặt cắt và tiết diện

2.1.2.1. Tiết diện [Tiếng Pháp - section] : Một mặt nhìn của những phần nằm trong một bề mặt cắt qua, thường là một mặt phẳng

2.1.2.2. Mặt cắt [Tiếng Pháp - coupe] : Một tiết diện (2.1.2.1) có thêm mặt nhìn phía sau của mặt phẳng cắt.

##### 2.1.3. Mặt bằng

2.1.3.1. Mặt cắt ngang của một ngôi nhà tại một độ cao cho trước, nhìn từ trên xuống.

2.1.3.2. Mặt nhìn ngang của một địa điểm hoặc một ngôi nhà, cấu kiện, nhà, các chi tiết, thiết bị ngôi nhà v.v...

##### 2.1.4. Mặt đứng

#### 1. Scope and field of application

This International Standard gives definitions of some general terms relating to architectural and building drawings and of terms used to describe the different types of drawings used in this field.

#### 2. Vocabulary

##### 2.1. General terms

2.1.1. View : A representation on a plane of how an observer, situated at infinity and looking in a direction perpendicular to the plane, sees a building, a building element or a building component.

*Note : This form of representation corresponds to the orthogonal parallel projection used in descriptive geometry.*

##### 2.1.2. Section

2.1.2.1. [French : section] : A view of the parts contained in an intersecting surface, usually a plane surface.

2.1.2.2. [French : coupe] : A section (2.1.2.1, completed by the view of the parts behind the intersecting surface.

##### 2.1.3. Plan

2.1.3.1. A horizontal section of a building, at a given height, seen from above.

2.1.3.2. A horizontal view of a site or of a building, of building components, of elements, of installations, etc.

##### 2.1.4. Elevation

Một mặt nhìn thẳng đứng của một ngôi nhà, một bộ phận nhà hoặc một kết cấu ngôi nhà

A vertical view of a building, of a building element or of a building component.

## 2.2. Bản vẽ

## 2.2. Drawings

2.2.1. Bản vẽ sơ bộ (sơ đồ, bản phác thảo v.v...)

2.2.1 Preliminary drawings : (sketches, drafts, etc.)

Bản vẽ dùng để làm cơ sở cho các bản vẽ chi tiết và thể hiện ý đồ tổng thể của người thiết kế.

Drawings adequate to serve as a basis for more definitive drawings and showing the designer's general intentions.

2.2.2. Giản đồ : Một bản vẽ có tỉ lệ hoặc không có tỉ lệ, chỉ đưa ra những thể hiện đơn giản liên quan đến chức năng của các bộ phận ngôi nhà để thể hiện lối ra vào, sự lưu thông, thiết bị và cách thức vận hành thiết bị đó v.v...

2.2.2. Diagram : A drawings, either to scale or not, giving only a simplified representation relating to the functions of the parts of the building to show access, circulation, installations and their mode of operation, etc.

2.2.3. Bản vẽ thi công : Là bộ bản vẽ dùng để thi công một ngôi nhà, thường bao gồm những bản vẽ mặt bằng vị trí, các bản vẽ bố trí chung (mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng), các bản vẽ lắp ráp và các chi tiết được diễn đầy đủ kích thước và có tất cả các thông tin cần thiết cho việc thi công.

2.2.3. Production drawings : A set of drawings for the construction of a building, usually including site drawings, general location drawings (plans, sections, elevations), assembly drawings and details, completely dimensioned and bearing all the information required for construction.

*Chú thích : Các bản vẽ thi công tương ứng với các bản vẽ sản phẩm cuối cùng quy định trong ISO/R - 129. Bản vẽ kĩ thuật - Ghi kích thước.*

*Note : Production drawings correspond to the end product drawings defined in ISO/R - 129. Engineering drawing. Dimensioning.*

### 2.2.3.1. Bản vẽ định vị

### 2.2.3.1. Location drawings

2.2.3.1.1. Mặt bằng tổng thể : Các mặt bằng dùng để nhận dạng vị trí và xác định đường bao của ngôi nhà trong sự liên quan với mặt bằng quy hoạch thành phố hoặc với một bối cảnh rộng hơn.

2.2.3.1.1. Block plans : Plans used to identify site and locate outline of buildings in relation to town plan or other wider context.

2.2.3.1.2. Mặt bằng khu đất : Mặt bằng dùng để xác định vị trí của các ngôi nhà đối với địa điểm, cách bố trí lối vào, bố trí chung của khu đất. Các mặt bằng này cũng có thể bao gồm thông tin về mạng lưới dịch vụ, thoát nước v.v...

2.2.3.1.2. Site plans : Plans used to locate the position of buildings in relation to setting out point, means of access, general layout of site. These plans may also contain information on services, drainage networks, etc.

2.2.3.1.3. Bản vẽ bố trí chung : Các bản vẽ dùng để thể hiện vị trí các không gian khác nhau của ngôi nhà, kết cấu chung và vị trí các bộ phận cấu kiện chủ yếu và các chi tiết lắp ráp.

2.2.3.1.3. General location drawings : General arrangement drawings : Plans used to show the position occupied by the various spaces in a building, the general construction and location of principal elements, components and assembly details.

### 2.2.3.2. Bản vẽ cấu kiện xây dựng

2.2.3.2.1. Bản vẽ đặc trưng : Các bản vẽ dùng để thể hiện các kích thước cơ bản, hệ thống chuẩn và các số liệu đặc trưng của một bộ các cấu kiện tiêu chuẩn của một loại cho trước.

2.2.3.2.2. Bản vẽ chi tiết : Các bản vẽ dùng để thể hiện tất cả các thông tin cần thiết cho việc chế tạo và thi công cấu kiện ngôi nhà.

2.2.3.3. Bản vẽ lắp ráp : Các bản vẽ dùng để thể hiện một cách chi tiết kết cấu ngôi nhà, liên kết trong và giữa các cấu kiện, các bộ phận và giữa các bộ phận với nhau.

### 2.2.4. Các loại bản vẽ khác

Các thuật ngữ liên quan đến các loại bản vẽ khác thường xuyên sử dụng trong xây dựng nhà và kiến trúc như "bản vẽ khảo sát", "bản vẽ xin phép xây dựng" sẽ được đề cập tới sau trong phần bổ sung của bộ tiêu chuẩn này.

### 2.2.3.2. Building component drawings

2.2.3.2.1. Ranges : Drawings used to show the basis sizes, system of reference and performance data on a set of standard components of a given type.

2.2.3.2.2. Details : Drawings used to show all the information necessary for the manufacture and application of components.

2.2.3.3. Assembly drawings : Drawings used to show in detail the construction of buildings, junctions in and between elements, between elements and components, and between components.

### 2.2.4. Other types of drawings

Terms regarding other types of drawings, frequently used in building and architecture, such as "survey drawings", "building permit approval drawings", etc. will be included later in an addendum to this International Standard.